

THÔNG TIN CHUNG VỀ KHU CÔNG NGHIỆP 2019

TT	TRƯỜNG THÔNG TIN	THÔNG TIN CHI TIẾT	THÔNG TIN CHỈNH SỬA
1	Giới thiệu chung về KCN	Khu công nghiệp Trà Đa có tổng diện tích 213,13 ha được hình thành từ năm 2003, đến nay hạ tầng kỹ thuật được đầu tư hoàn chỉnh, toàn bộ diện tích cho thuê cơ bản đã được lấp đầy. Nhà đầu tư tập trung vào các ngành, nghề phát huy lợi thế về nguồn nguyên liệu của địa phương như: đá granite, nông sản, gỗ...	
2	Thông tin chung về KCN	- Tên Khu Công Nghiệp (<i>Tiếng Việt, Tiếng Anh</i>): Khu công nghiệp Trà Đa, Industrial zone Trà Đa	
		- Địa chỉ: xã Trà Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	
		- Điện thoại:	
		- Fax:	
		- Email:	
		- Website:	
		- Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động: năm 2003	
		- Thời gian hoạt động (nếu có):	
		- Vốn đầu tư: 158 tỷ đồng	
		- Lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư: sản xuất các sản phẩm từ cao su; sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt; chế biến cà phê hòa tan và cà phê bột (nguyên liệu đầu vào được sản xuất theo quy trình UTZ, 4C và VietGAP); chế biến sản phẩm hồ tiêu: tiêu hạt và tiêu bột (nguyên liệu đầu vào được sản xuất theo quy trình VietGAP); sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.	
		- Thông tin về Chủ đầu tư Khu Công Nghiệp: + Tên công ty: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai + Địa chỉ: 50 Phan Bội Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	

		+ ĐT: 0269.3876838 + Fax: 0269.3821350 + Email: bqlkkt@gialai.gov.vn + Web: http://bqlkkt.gialai.gov.vn/		
3	Người liên hệ của KCN	- Tên người liên hệ: ông Phạm Văn Bình - Chức vụ: Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0269.3777768 - Di động: 0967.383.986 - Email: binhpv.bqlkkt@gialai.gov.vn		
4	Vị trí địa lý - Địa hình	Có vị trí địa lý thuận lợi, nằm gần trục giao thông giữa quốc lộ 14, quốc lộ 19, gần ngã ba Đông Dương, nằm trên cung đường Hồ Chí Minh... Điều kiện đất: Độ cao so với mực nước biển (MSL): Điều kiện khí hậu: Khoảng cách tới Thành phố lớn gần nhất (km): cách thành phố Đà Nẵng 340 km Khoảng cách tới Trung tâm tỉnh (km): cách trung tâm thành phố Pleiku 7 km Khoảng cách tới Sân bay gần nhất (km): cách sân bay Pleiku 5 km Khoảng cách tới Ga đường sắt gần nhất (km): Khoảng cách tới Cảng sông gần nhất (km): Khoảng cách tới Cảng biển gần nhất (km): cách Cảng biển Quy Nhơn 166 km		
5	Cơ sở hạ tầng	Hệ thống Giao thông Cấp điện	Hệ thống trục chính (rộng bao nhiêu m, mấy làn đường): Hệ thống giao thông nội bộ (rộng bao nhiêu m, mấy làn đường): đường nội bộ rộng 32 m, 2 làn đường và đường nội bộ rộng 29 m, 2 làn đường. Hệ thống điện quốc gia (110KV, 220KV...): 220KV	

			Hệ thống máy phát điện dự phòng:	
		Cấp nước	Khối lượng nước (m^3 / ngày): 2.678 m^3 /ngày	
		Nhà máy xử lý nước thải	Tiêu chuẩn nhà máy: đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (loại B) trước khi thải ra môi trường	
			Công suất xử lý tối đa (m^3 / ngày): 2.000 m^3 /ngày	
			Công suất xử lý nước thải hiện nay (m^3 / ngày): 400 - 450 m^3 /ngày	
		Nhà máy xử lý chất thải	Tiêu chuẩn nhà máy:	
			Công suất xử lý tối đa (Tấn/ ngày):	
			Công suất xử lý chất thải hiện nay (Tấn/ ngày):	
		Hệ thống cứu hỏa	Đã đầu tư hoàn chỉnh	
		Thông tin liên lạc	Internet: Mạng lưới viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế	
		Thông tin khác		
6	Diện tích và hiện trạng	- Tổng diện tích quy hoạch (m^2 hoặc hecta): 210,7 ha		
		- Diện tích sẵn sàng cho thuê (m^2 hoặc hecta): 18,29ha + Đất trống: 18,29ha + Đất có nhà xưởng: + Văn phòng:		
		- Diện tích cho thuê nhỏ nhất (m^2): 1ha		
		- Tỷ lệ lấp đầy % (tính đến cuối năm 2019): 87,9%		
7	Chi phí (bao gồm VAT)	Thuê đất	Giá thuê: 1.936 đồng/m^2/năm (đối với các dự án không thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư); 1.210 đồng/m^2/năm (đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư).	

	<i>(tính bằng USD hoặc VNĐ)</i>		Thời hạn thuê tối thiểu:	
			Diện tích thuê tối thiểu:	
		Nhà xưởng	Giá thuê:	
			Thời hạn thuê tối thiểu:	
			Diện tích thuê tối thiểu:	
			Nhà xưởng bán:	
		Phí quản lý		
		Giá điện cung cấp	Giờ cao điểm (18h00 – 22h00): 2.735 đồng/kw	
			Giờ bình thường (06h00 – 18h00): 1.518 đồng/kw	
			Giờ thấp điểm (22h00 – 06h00): 983 đồng/kw	
			Thông tin khác:	
		Giá nước	Giá nước sạch: 3.700 đồng/m ³ (đã bao gồm thuế VAT)	
			Thông tin khác:	
		Phí xử lý nước thải	Giá xử lý nước (m ³): 5.000 đồng/m ³ (đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường); tính trên 60% lượng nước cấp	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu vào: đạt quy chuẩn TCVN 5945:2015, cột C	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu ra: đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (loại B) trước khi thải ra môi trường	
		Phí xử lý rác thải	Giá xử lý rác thải (tấn):	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu vào:	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu ra:	
8	Ưu đãi	8.1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: 1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự		

	án đầu tư mới; - Thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm đối với doanh nghiệp thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: + Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. + Bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải. + Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. + Sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong các tiêu chí sau: Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật về đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu. Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu theo quy định của pháp luật	
--	---	--

	về đầu tư và sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu. Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 (mười hai nghìn) tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”	
	+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau: Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: Dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương. 2. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp - Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. - Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới được hưởng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm.	
	8.2. Ưu đãi thuế nhập khẩu: Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm: - Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;	

	- Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; - Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.	
	8.3. Ưu đãi thuế VAT:	
	8.4. Miễn tiền thuê đất - Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định thuê đất; - Miễn tiền thuê đất bảy (7) năm; - Miễn tiền thuê đất mười một (11) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư (Danh mục quy định tại Mục B Phụ lục I - Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ); - Miễn tiền thuê đất (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (Danh mục quy định tại Mục A Phụ lục I - Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ); - Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất đối với dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà; Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực hiện, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm.	
	8.5. Giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Giảm 50% số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	
	8.6. Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Các dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Trà Đa được giảm 25% số tiền ký quỹ	

9	Đề nghị	Gửi kèm các tài liệu sau: - Tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh - Hình ảnh, brochure của Khu Công Nghiệp - Gửi kèm bản đồ quy hoạch chi tiết - Các tài liệu về chính sách ưu đãi - Danh sách các doanh nghiệp đã đầu tư tại khu công nghiệp, có đầy đủ thông tin: + Tên Doanh nghiệp: + Email: + Tel: + Quốc tịch: + Ngành nghề: + Số lao động: + Vốn đầu tư: + Lĩnh vực đầu tư: + Diện tích nhà xưởng - Các quyết định liên quan đến ưu đãi dành cho doanh nghiệp đầu tư Xin vui lòng gửi tất cả file mềm về địa chỉ: Email: investprocen@vietrade.gov.vn cc: hoanghiep.vietrade.gov@gmail.com	
---	---------	---	--

THÔNG TIN CHUNG VỀ KHU CÔNG NGHIỆP 2019

TT	TRƯỜNG THÔNG TIN	THÔNG TIN CHI TIẾT	THÔNG TIN CHỈNH SỬA
1	Giới thiệu chung về KCN	Đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Nam Pleiku tại Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 03/9/2019. Dự án được Công ty TNHH một thành viên Cao su Chur Sê thực hiện có quy mô 191,55 ha với tổng vốn đầu tư dự kiến gần 518 tỷ đồng. Ngày 27/9/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 576/QĐ-UBND về việc thành lập Khu công nghiệp Nam Pleiku. Công ty TNHH một thành viên Cao su Chur Sê đã thực hiện ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án. Dự kiến, dự án sẽ được khởi công trong tháng 11/2019.	
2	Thông tin chung về KCN	- Tên Khu Công Nghiệp (<i>Tiếng Việt, Tiếng Anh</i>): Khu công nghiệp Nam Pleiku, Industrial zone Nam Pleiku	
		- Địa chỉ: xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê và xã Ia Băng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	
		- Điện thoại:	
		- Fax:	
		- Email:	
		- Website:	
		- Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động: năm 2020	
		- Thời gian hoạt động (nếu có):	
		- Vốn đầu tư: dự kiến gần 518 tỷ đồng.	
		- Lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư: sản xuất các sản phẩm từ cao su; sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt; chế biến cà phê hòa tan và cà phê bột (nguyên liệu đầu vào được sản xuất theo quy trình UTZ, 4C và VietGAP); chế biến sản phẩm hồ tiêu: tiêu hạt và tiêu bột (nguyên liệu đầu vào được sản xuất theo quy trình VietGAP); sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.	

		- Thông tin về Chủ đầu tư Khu Công Nghiệp: + Tên công ty: Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Sê + Địa chỉ: 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. + ĐT: 0269. 3851398 + Fax: 0269. 3851244 + Email: + Web:		
3	Người liên hệ của KCN	- Tên người liên hệ: ông Phạm Văn Bình - Chức vụ: Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0269.3777768 - Di động: 0967.383.986 - Email: binhpv.bqlkkt@gialai.gov.vn		
4	Vị trí địa lý - Địa hình	Khu công nghiệp Nam Pleiku nằm tiếp giáp với quốc lộ 14 đi qua các tỉnh Tây Nguyên, quốc lộ 19 kết nối các tỉnh của Vương quốc Campuchia – Tây Nguyên với các tỉnh miền Trung nên rất thuận lợi cho việc thông thương hàng hóa. Điều kiện đất: Độ cao so với mực nước biển (MSL): Điều kiện khí hậu: Khoảng cách tới Thành phố lớn gần nhất (km): cách thành phố Hồ Chí Minh 500 km Khoảng cách tới Trung tâm tỉnh (km): cách trung tâm thành phố Pleiku 17 km Khoảng cách tới Sân bay gần nhất (km): cách sân bay Pleiku 22 km Khoảng cách tới Ga đường sắt gần nhất (km): Khoảng cách tới Cảng sông gần nhất (km): Khoảng cách tới Cảng biển gần nhất (km): cách Cảng biển Quy Nhơn 182 km		
5	Cơ sở hạ tầng	Hệ thống	Hệ thống trục chính (rộng bao nhiêu m, mấy làn đường):	

		Giao thông	Đường trục chính toàn khu 3 – 4 làn đường.	
			Hệ thống giao thông nội bộ (rộng bao nhiêu m, mấy làn đường): đường nội bộ 2 làn đường.	
		Cấp điện	Hệ thống điện quốc gia (110KV, 220KV...): 220KV	
			Hệ thống máy phát điện dự phòng:	
		Cấp nước	Khối lượng nước (m ³ / ngày): 5.000 m ³ /ngày	
		Nhà máy xử lý nước thải	Tiêu chuẩn nhà máy:	
			Công suất xử lý tối đa (m ³ / ngày):	
			Công suất xử lý nước thải hiện nay (m ³ / ngày):	
		Nhà máy xử lý chất thải	Tiêu chuẩn nhà máy:	
			Công suất xử lý tối đa (Tấn/ ngày):	
			Công suất xử lý chất thải hiện nay (Tấn/ ngày):	
		Hệ thống cứu hỏa		
		Thông tin liên lạc	Internet: Mạng lưới viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế	
		Thông tin khác		
6	Diện tích và hiện trạng	- Tổng diện tích quy hoạch (m ² hoặc hecta): 191,55 ha		
		- Diện tích sẵn sàng cho thuê (m ² hoặc hecta):		
		+ Đất trồng:		
		+ Đất có nhà xưởng:		
		+ Văn phòng:		
		- Diện tích cho thuê nhỏ nhất (m ²):		
		- Tỷ lệ lấp đầy % (tính đến cuối năm 2019):		
7	Chi phí	Thuê đất	Giá thuê:	
			Thời hạn thuê tối thiểu:	

	(bao gồm VAT) (tính bằng USD hoặc VND)		Diện tích thuê tối thiểu:	
		Nhà xưởng	Giá thuê:	
			Thời hạn thuê tối thiểu:	
			Diện tích thuê tối thiểu:	
			Nhà xưởng bán:	
		Phí quản lý		
		Giá điện cung cấp	Giờ cao điểm (18h00 – 22h00): 2.735 đồng/kw	
			Giờ bình thường (06h00 – 18h00): 1.518 đồng/kw	
			Giờ thấp điểm (22h00 – 06h00): 983 đồng/kw	
			Thông tin khác:	
		Giá nước	Giá nước sạch:	
			Thông tin khác:	
		Phí xử lý nước thải	Giá xử lý nước (m ³):	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu vào:	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu ra:	
		Phí xử lý rác thải	Giá xử lý rác thải (tấn):	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu vào:	
			Tiêu chuẩn xử lý đầu ra:	
8	Ưu đãi	Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: - Thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Đối với dự án có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm, do Thủ tướng Chính phủ quyết định. - Miễn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.		

	Ưu đãi thuế nhập khẩu: Miễn thuế Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm: - Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; - Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; - Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được. - Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định trên được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.	
	Ưu đãi thuế VAT: Miễn tiền thuê đất - Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định thuê đất; - Miễn tiền thuê đất mười một (11) năm; - Miễn tiền thuê đất mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư (Danh mục quy định tại Mục B Phụ lục I - Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ); - Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (Danh mục quy định tại Mục A Phụ lục I - Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ); - Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất đối với dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà; Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực hiện,	

		đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm. - Miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 10, Điều 3, Nghị định 135/2016/NĐ-CP. * Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.	
		Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Miễn số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp.	
		Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư: các dự án đầu tư tại KCN Nam Pleiku được giảm 50% số tiền ký quỹ.	

		Gửi kèm các tài liệu sau: - Tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh - Hình ảnh, brochure của Khu Công Nghiệp - Gửi kèm bản đồ quy hoạch chi tiết - Các tài liệu về chính sách ưu đãi - Danh sách các doanh nghiệp đã đầu tư tại khu công nghiệp, có đầy đủ thông tin:	
9	Đề nghị	+ Tên Doanh nghiệp: + Email: + Tel: + Quốc tịch: + Ngành nghề: + Số lao động: + Vốn đầu tư: + Lĩnh vực đầu tư: + Diện tích nhà xưởng - Các quyết định liên quan đến ưu đãi dành cho doanh nghiệp đầu tư Xin vui lòng gửi tất cả file mềm về địa chỉ: Email: investprocen@vietrade.gov.vn cc: hoanghiiep.vietrade.gov@gmail.com	

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỊA PHƯƠNG

STT	THÔNG TIN	ĐẦU MỤC	Thông tin cần bổ sung
1	Giới thiệu chung về tỉnh	Gia Lai là tỉnh phía Bắc Tây Nguyên, phía Đông giáp Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri Camphuchia, phía Nam giáp Đắk Lắk, phía Bắc giáp Kon Tum. Tỉnh có diện tích tự nhiên 15.536,9 km² với 17 đơn vị hành chính gồm thành phố Pleiku, 2 thị xã An Khê, Ayunpa và 14 huyện Chư Păh, Chư Prông, Đăk Đoa, Chư Sê, Chư Puh, Phú Thiện, Mang Yang, Krông Pa, Krông Chro, K'bang, Ia Pa, Ia Grai, Đức Cơ, Đăk Pơ. Thành phố Pleiku là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh. Gia Lai có độ cao trung bình 700 – 800m so với mặt nước biển nên khí hậu trong lành mát mẻ với hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, trong đó, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc từ tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm từ 22 – 25 C. Là một tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch khá phong phú, đa dạng với nhiều cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nhiều thắng cảnh đẹp, có nền văn hóa bản địa đặc sắc với “không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên” đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại hấp dẫn du khách tham quan, ưa thích khám phá, tìm hiểu nền văn hóa đậm đà bản sắc Tây Nguyên.	
2	Thông tin chung về tỉnh	- Vị trí địa lý: Gia Lai là một tỉnh vùng cao nằm ở phía bắc Tây Nguyên trên độ cao trung bình 700 - 800 mét so với mực nước biển^[4]. Tỉnh Gia Lai trải dài từ 12°58'20" đến 14°36'30" vĩ độ bắc và 107°27'23" đến 108°54'40" kinh đông - Diện tích: 15.536,9 km²	

3	Cơ sở hạ tầng	- Địa hình: vùng cao Tây Nguyên, đồi núi	
		- Đơn vị hành chính: 17 đơn vị hành chính, trong đó: 01 Tp, 02 thị xã còn lại là huyện	
		- Dân số: 1.458.500 người dân ¹	
		- Tài nguyên thiên nhiên: đá Bazan, mỏ sắt, cát	
		- Khí hậu: hai mùa mưa và nắng	
		- Sân bay: Sân bay Pleiku (Cù Hanh cũ)	
		- Cảng biển-sông: +số lượng cảng;	
		- Hệ thống Điện: Gia Lai có tiềm năng về thủy điện rất lớn với trữ năng lý thuyết khoảng 10,5 – 11 tỷ kW, trữ năng kinh tế kỹ thuật là 7,1 tỷ kW với công suất lắp máy 1.502 MWh ^[30] . Ngoài 4 công trình thủy điện lớn có công suất lắp máy 1.422 MW, còn có 85 công trình thủy điện nhỏ với công suất 80.200 kW phân bố khá đều khắp, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, công trình thủy điện Yaly với công suất 720 MW và sản lượng điện 3,68 tỷ kWh đã hoàn thành vào tháng 4/2002 có tác động lớn đến phát triển các ngành kinh tế của tỉnh, đảm bảo nhu cầu năng lượng cho toàn vùng. Thủy điện Sê San 3 với công suất thiết kế 273 MW, gồm 2 tổ máy có tổng công suất 260 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 1,12 tỉ kWh điện, nằm trên phía hạ lưu của thủy điện Ia Ly ^[31] . Tổng trữ lượng nguồn nước mặt khoảng 24 tỷ m ³ . Đây chính là những tiềm năng lớn để công nghiệp điện năng được coi là công nghiệp mũi nhọn ở Gia Lai. Tỉnh Gia Lai hiện có 4 nhà máy thủy điện lớn có công suất lớn hơn 100MW, gồm có Yali, Kanak-An Khê, Sêsan 3, và Sêsan. Có 11 trạm điện 110KV và 01 trạm 220KV	
		- Nhà máy nước sạch: 03	
		- Công suất: 38.000m ³ /ngày	
4	Giao thông	- Đường bộ: Giao thông Gia Lai khá thuận lợi không những về đường bộ mà còn cả đường hàng không. Tỉnh có Quốc lộ 14 nối các tỉnh Đắk Lắk, Kontum thông đến Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt tuyến đường Hồ Chí Minh đã rút ngắn khoảng cách từ Gia Lai đến các trung tâm kinh tế chính trị lớn của cả nước. Các tuyến Quốc lộ 19 xuống thành phố Quy Nhơn, thuộc Bình Định, Quốc lộ 25 đến Tuy Hoà, thuộc địa phận tỉnh Phú Yên. Ngoài ra, Sân bay Pleiku của Gia Lai, có đường bay nối Pleiku với các thành phố lớn là Đà Nẵng ^[36] , Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.	
		- Đường sắt: không	

5	Tình hình kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng :															
		<table><tr><td>Năm</td><td>2017</td><td>2018</td><td>2019</td></tr><tr><td>Tổng GDP (tỷ đồng)</td><td>59.782</td><td>66.154</td><td>73.637</td></tr><tr><td>Tốc độ tăng trưởng %</td><td>7,8</td><td>8,0</td><td>8,2</td></tr></table>	Năm	2017	2018	2019	Tổng GDP (tỷ đồng)	59.782	66.154	73.637	Tốc độ tăng trưởng %	7,8	8,0	8,2			
		Năm	2017	2018	2019												
		Tổng GDP (tỷ đồng)	59.782	66.154	73.637												
		Tốc độ tăng trưởng %	7,8	8,0	8,2												
		- GDP bình quân đầu người:															
		<table><tr><td>Năm</td><td>2017</td><td>2018</td><td>2019</td></tr><tr><td>GDP b/quân người tr</td><td>41,59</td><td>45,36</td><td>46,12</td></tr><tr><td>Tốc độ tăng trưởng %</td><td>-</td><td>9,06</td><td>9,72</td></tr></table>	Năm	2017	2018	2019	GDP b/quân người tr	41,59	45,36	46,12	Tốc độ tăng trưởng %	-	9,06	9,72			
		Năm	2017	2018	2019												
		GDP b/quân người tr	41,59	45,36	46,12												
		Tốc độ tăng trưởng %	-	9,06	9,72												
- cơ cấu kinh tế:																	
<table><tr><td>Năm</td><td>2017</td><td>2018</td><td>2019</td></tr><tr><td>Nông-lâm-thủy sản</td><td>37,65</td><td>37,94</td><td>37,34</td></tr><tr><td>Công nghiệp xây dựng</td><td>28,79</td><td>28,19</td><td>28,42</td></tr><tr><td>Dịch vụ</td><td>101,79</td><td>102,89</td><td>-</td></tr></table>	Năm	2017	2018	2019	Nông-lâm-thủy sản	37,65	37,94	37,34	Công nghiệp xây dựng	28,79	28,19	28,42	Dịch vụ	101,79	102,89	-	
Năm	2017	2018	2019														
Nông-lâm-thủy sản	37,65	37,94	37,34														
Công nghiệp xây dựng	28,79	28,19	28,42														
Dịch vụ	101,79	102,89	-														
- Kim ngạch XNK:																	
<table><tr><td>Năm</td><td>2017</td><td>2018</td><td>2019</td></tr><tr><td>XK (Tr USD)</td><td>450</td><td>470</td><td>500</td></tr><tr><td>Nhập khẩu (Tr USD)</td><td>131</td><td>99</td><td>90</td></tr></table>	Năm	2017	2018	2019	XK (Tr USD)	450	470	500	Nhập khẩu (Tr USD)	131	99	90					
Năm	2017	2018	2019														
XK (Tr USD)	450	470	500														
Nhập khẩu (Tr USD)	131	99	90														
6	Đầu tư trong nước 2018	- Số lượng dự án															
		- Tổng số vốn đầu tư đăng ký:															
7	Đầu tư nước ngoài 2018	- Số lượng doanh nghiệp															

		- Số lượng dự án	
		- Tổng vốn đầu tư đăng ký:	
8	Lực lượng lao động	- Đã qua đào tạo	- Chưa qua đào tạo
9	Hỗ trợ đầu tư	- Lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích	
		- Địa bàn ưu tiên, khuyến khích	
		- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư	
		- Đầu mối liên hệ hỗ trợ đầu tư	
		+ Tên Chức vụ, Số ĐT	

PHỤ LỤC 1
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ ĐÀ
(Tính đến tháng 9 năm 2019)

STT	Tên nhà đầu tư	Tên dự án đăng ký	Ngày cấp	Vốn đầu tư đăng ký (trđ)	Vốn đầu tư thực hiện (trđ)	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	DỰ ÁN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG SXKD						
1	Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa	NM SX đá Granite, đá Bazan, đá xây dựng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	06/11/2002	8,738	8,738	17,505	
2	Doanh nghiệp tư nhân Năm Hoa	NM Luyện cán thép Năm Hoa	13/9/2002	1,753	1,753	13,293	
3	Cty CP kinh doanh khí miền Nam	Trạm chiết nạp LPG/PM GAZ	8/19/2010	18,513	16,100	10,785	
4	Cty cổ phần Bê tông & xây lắp điện	Nhà máy Bê tông ly tâm - KCN Trà Đa	28/7/2003	4,000	4,000	21,903	
5	Cty TNHH Hoàng Nhi	Nhà máy SX cột bê tông cốt thép ly tâm	21/10/2009	17,500	15,000	14,100	
6	Cty cổ phần Đức Minh - Gia Lai	Nhà máy SX giấy các loại	5/12/2002	14,300	14,300	23,200	
7	Cty trách nhiệm hữu hạn Hải Phong	Sản xuất Phân vi sinh	15/5/2013	6,000	6,000	23,000	
8	Cty CP Ksản & luyện kim Tây Nguyên	Nhà máy chế biến đá Granit	12/19/2012	38,600	29,051		
		Trạm trộn Bê tông thương phẩm	3/2/2016	10,000	10,000		
9	Cty cổ phần chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	Chế biến gỗ XK và nội địa	11/25/2011	29,051	29,051	37,650	
10	Cty TNHH Quốc Duy Gia Lai	Chế biến đá Granite, đá Bazan	11/1/2005	25,528	25,528	26,989	
11	Cty TNHH sản xuất thương mại A.Q	Chế biến lâm sản XK	22/10/2003	6,184	6,184	23,980	
12	Xí nghiệp tư doanh Mai Xuân Dung (DNTN)	SX đá ốp lát	11/5/2002	2,263	2,263	24,200	
13	Công ty TNHH MTV Thiên Phúc Plastic	Sản xuất bao bì PP, PE; Xưởng sang chiết oxygen y tế	18/7/2005	18,000	18,000	17,331	
14	Cty TNHH MTV Thanh Bình Cao Nguyên	Mua bán, sơ chế nông sản; cho thuê kho, xưởng	12/26/2012	23,535	23,535	42,000	
15	CN Công ty TNHH Olam tại tỉnh Gia Lai	Nhà máy chế biến hạt điều	7/12/2005	141,345	141,345	56,819	
16	Cty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company VN	Chế biến hạt cà phê và nông sản	18/8/2007	24,000	24,000	30,800	
17	Công ty sản xuất đá Granite Hồng	Chế biến đá granite	4/6/2004	14,652	14,652	25,465	
18	DNTN Xuân Tuyển	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ	2/14/2014	18,330	12,000	15,015	
19	Cty TNHH Vật tư Tổng hợp Hưng Nguyên	Nhà máy cà phê Hưng Nguyên	10/9/2007	15,755	15,755	17,800	
20	Công ty TNHH Hiệp Lợi Gia Lai	Nhà máy chế biến đá Granite	24/1/2008	23,513	23,513	23,870	
21	Cty TNHH XNK Hoa Trang Gia Lai	Nhà máy chế biến nông sản Gia Lai	14/3/2011	14,976	14,976	23,900	
22	Cty TNHH MTV Gas Hải Lưu	Trạm chiết nạp gas Hải Lưu	15/9/2011	17,394	17,394	11,000	
23	Cty TNHH thương phẩm Atlantic VN	Nhà máy chế biến cà phê	10/8/2012	65,646	65,646	23,000	
24	CN Cty TNHH Olam tại Pleiku	Nhà máy thu mua, sơ chế nông sản	3/8/2012	8,000	8,000	12,240	
25	Cty Cổ phần giấy-Gia Lai	Nhà máy sản xuất Giấy	4/19/2012	17,949	17,949	7,900	tawmh vosn
26	Cty TNHH SX- TM Gia Khang	Nhà máy chế biến gỗ gia dụng	27/3/2012	36,000	28,925	14,969	
27	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo For	Nhà máy Năng lượng tái tạo For	6/6/2013	18,790	18,790	10,644	
28	Cty TNHH Hùng Phú Gia Lai	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	9/9/2011	13,777	13,297	15,339	
29	Cty CP TP D.đường Nutifood Cao Nguyên	Nhà máy chế biến sữa	28/8/2014	289,000	289,000	64,826	

30	Công ty TNHH MTV Bảo Hoàng	Nhà máy chế biến gỗ	6/12/2013	43,296	32,675	20,100	
31	Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát Gia Lai	Nhà máy chế biến lâm sản Hiệp Thịnh Phát Gia Lai	23/9/2011	30,320	8,000	15,660	
32	Cty CP khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	NM chế biến đá granite, đá bazan, đá xây dựng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	13/6/2016	12,100	12,100	29,830	
33	Công ty TNHH MTV Bảo Hoàng	Nhà máy chế biến đá Granite xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	26/8/2016	6,975	3,500	21,193	
34	Công ty TNHH MTV Bảo Hoàng	Nhà máy chế biến và thu mua nông sản	3/1/2014	33,840	33,193	24,733	
35	Công ty TNHH MTV Sinh học Minh Hoàng Gia Lai	Nhà máy chiết ép, chế biến dầu sinh học từ hạt Jatropha và các hạt có dầu khác	20/8/2013	150,000	103,000	18,303	
36	Công ty CP sản xuất bê tông 26 Gia Lai	Nhà máy sản xuất ống cống bê tông theo công nghệ rung ép	30/7/2018	14,500	14,500	13,200	
37	Công ty TNHH MTV Phương Vinh Phát-GL	NM SX Veneer, ván ép và đồ dùng nội thất	20/01/2017	20,999	20,999	17,000	
II DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐANG XÂY DỰNG							
1	Công ty TNHH MTV Bảo Hoàng	Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	12/8/2015	46,930	0	9,507	
2	Xí nghiệp tư doanh Hiệp Lợi	Nhà máy chế biến đá granite, đá bazan	26/7/2010	30,000	12,000	46,828	
3	Công ty TNHH Hoàng Nhi	Chế biến đá Granite, Bazan xuất khẩu	13/9/2011	12,224	0	9,000	
4	Công ty TNHH Đầu tư Khánh Tâm	Chế biến viên nén mùn cưa	24/01/2014	3,449	3,449	22,000	
5	Cty TNHH XD và SX thiết bị điện Gia Lai	Nhà máy dập cơ khí, hóa chất, xi mạ	9/4/2003	24,995	18,000	15,300	
6	Công ty TNHH MTV Hiệp Hằng Gia Lai	Nhà máy SX các sp từ gỗ cao su, viên nén nhiên liệu	17/11/2016	26,510	7,075	20,370	
7	Công ty TNHH Phát triển Khoa học Quốc tế Trường Sinh	Cụm Nhà máy chế biến dược liệu, thực phẩm Trường Sinh	16/12/2016	303,217	250,000	71,200	
8	Cty TNHH MTV Hiệp Lợi Stone	Nhà máy chế biến đá Bazan, đá Granite	6/1/2017	20,451	1,100	42,382	
9	Công ty TNHH Tiến Vạn Phát	Chế biến gỗ cao su	29/5/2017	54,823	35,000	33,000	
10	Công ty Cổ phần Chiến Thắng	Liên hợp nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn và gạch không nung	25/7/2017	103,498	60,450	43,800	
11	Công ty TNHH MTV An Tiến Đạt	Nhà máy sản xuất gỗ An Tiến Đạt	27/3/2018	23,500	20,776	10,264	
12	Công ty TNHH Hồ tiêu ngũ sắc	Nhà máy hồ tiêu ngũ sắc	9/5/2018	19,518	1,750	9,400	
13	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Anh Gia Lai	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	9/5/2018	48,139	1,083	31,000	
14	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệu Gia Lai	Nhà máy chế biến gỗ và sản xuất hàng nội thất	27/6/2018	15,606	12,485	10,119	
15	Công ty CP ĐTVà XD Phúc Thịnh Hoàng	Nhà máy nhôm kính cường lực Phúc Thịnh Hoàng	21/6/2019	36,700	826	15,000	
16	Công ty TNHH MTV Sinh học Minh Hoàng Gia Lai	Xưởng sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học từ bã thải nhà máy chiết ép, chế biến dầu sinh học từ hạt Jatropha và các hạt dầu khác.	9/7/2019	83,000	0	10,000	
17	Công ty TNHH Tân Gia Bằng	Nhà máy sản xuất Giấy	21/8/2019	20,800	0	13,324	
Tổng cộng (I+II)				2,128,482	1,566,706		